

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU
VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 2903/CBTT-VHE

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam

- Mã chứng khoán: VHE
- Địa chỉ: Số 277 đường Vạn Xuân, Xã Hạ Mỗ, Huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: (84.24) 338 16999
- Email: congbothongtin@vinaherbfoods.com
- Website: Vinaherbfoods.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC hợp nhất năm 2024

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):



☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/03/2025 tại đường dẫn: <https://vinaherbfoods.com/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

-BCTC hợp nhất năm 2024

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Bùi Tiến Vinh

Báo cáo Tài chính Hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-32

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25 tháng 04 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 03 tháng 10 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch
Ông Trần Nhật Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Tài Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Công	Thành viên

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thế Hùng.

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Công	Chủ tịch Ủy ban kiểm toán
Ông Nguyễn Tài Đức	Thành viên Ủy ban kiểm toán

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Bùi Tiến Vinh - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt và đại diện Ban Lãnh đạo

Bùi Tiên Vinh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Lãnh đạo
Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam được lập ngày 27 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 32 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 02 tháng 04 năm 2024.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Trần Minh Đức

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4372-2022-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		294.361.869.513	357.285.370.485
110	I. Tiền và tương đương tiền		686.704.641	188.560.161
111	1. Tiền	4	686.704.641	188.560.161
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		84.291.656.988	146.527.087.540
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	9.101.330.623	6.756.095.400
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	14.390.326.365	12.270.992.140
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	60.800.000.000	127.500.000.000
140	III. Hàng tồn kho		208.885.308.977	210.418.828.967
141	1. Hàng tồn kho	8	208.885.308.977	210.418.828.967
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		498.198.907	150.893.817
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	302.824.367	28.115.012
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		195.374.540	122.778.805
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		199.748.722.133	55.158.635.617
220	I. Tài sản cố định		199.237.776.659	54.944.265.325
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	32.477.334.028	38.144.322.690
222	- Nguyên giá		71.905.590.814	70.891.203.453
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(39.428.256.786)	(32.746.880.763)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	166.760.442.631	16.799.942.635
228	- Nguyên giá		167.055.346.648	17.055.346.648
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(294.904.017)	(255.404.013)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		182.862.306	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		182.862.306	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		328.083.168	214.370.292
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	328.083.168	214.370.292
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		494.110.591.646	412.444.006.102

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		135.624.616.464	78.360.954.963
310	I. Nợ ngắn hạn		135.062.966.983	75.370.261.110
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	2.224.760.796	2.629.898.589
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		105.544.158	6.247.939.221
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	560.786.245	419.256.803
314	4. Phải trả người lao động		248.916.241	285.734.577
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	654.491.627	502.633.450
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		6.600.004	40.313.748
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	131.261.867.912	65.244.484.722
330	II. Nợ dài hạn		561.649.481	2.990.693.853
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	561.649.481	2.990.693.853
400	D. NGUỒN VỐN		358.485.975.182	334.083.051.139
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	358.485.975.182	334.083.051.139
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		331.400.000.000	331.400.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền		331.400.000.000	331.400.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(418.000.000)	(418.000.000)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(40.000)	(40.000)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.887.873.658	3.101.091.139
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		3.380.227.382	1.473.812.354
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.507.646.276	1.627.278.785
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		22.616.141.524	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		494.110.591.646	412.444.006.102


Nguyễn Thị Mai Anh
Người lập


Phạm Thị Ánh
Kế toán trưởng


Bùi Tiến Vinh
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	436.107.350.423	314.426.485.476
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	5.480.887	11.078.383
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	436.101.869.536	314.415.407.093
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	19	420.326.804.920	301.639.925.379
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.775.064.616	12.775.481.714
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	281.269.036	175.868.996
22	7. Chi phí tài chính	21	6.987.988.974	4.937.164.982
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.724.508.142	4.814.586.836
25	8. Chi phí bán hàng	22	2.585.370.588	2.327.083.884
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	4.365.567.100	3.575.286.156
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.117.406.990	2.111.815.688
31	11. Thu nhập khác		386.382.008	33.000
32	12. Chi phí khác		168.602.444	69.485.285
40	13. Lợi nhuận khác		217.779.564	(69.452.285)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.335.186.554	2.042.363.403
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	401.446.402	415.084.618
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.933.740.152	1.627.278.785
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		1.884.016.989	1.627.278.785
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		49.723.163	-
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	57	49

mai anh
Nguyễn Thị Mai Anh
Người lập

Phạm Thị Ánh
Phạm Thị Ánh
Kế toán trưởng

Bùi Tiến Vinh
Bùi Tiến Vinh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.335.186.554	2.042.363.403
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		6.333.678.701	6.882.554.417
03	Các khoản dự phòng		-	(559.631.008)
04	(Lãi) CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(27.437.052)	(52.392.753)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(2.217.942)	(2.833.931)
06	Chi phí lãi vay		6.724.508.142	4.814.586.836
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.363.718.403	13.124.646.964
09	(Tăng) các khoản phải thu		(3.632.974.691)	(2.564.098.038)
10	Giảm hàng tồn kho		10.617.900.155	92.130.544.057
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(15.908.376.122)	4.109.050.653
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(341.502.659)	39.635.680
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.681.150.179)	(4.765.495.936)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(527.524.826)	(979.062.808)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.109.909.919)	101.095.220.572
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(952.897.816)	(211.188.637)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(127.500.000.000)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(184.890.188.596)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		127.500.000.000	-
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.217.942	2.833.931
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(58.340.868.470)	(127.708.354.706)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		271.751.343.414	112.397.721.650
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(211.803.397.544)	(85.739.198.472)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động		59.947.945.870	26.658.523.178
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		497.167.481	45.389.044
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		188.560.161	145.124.624
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		976.999	(1.953.507)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	686.704.641	188.560.161

maanh

Nguyễn Thị Mai Anh
Người lập

Phạm Thị Ánh

Phạm Thị Ánh
Kế toán trưởng

Bùi Tiến Vinh

Bùi Tiến Vinh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25 tháng 04 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 03 tháng 10 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 331.400.000.000 VND, tương đương 33.140.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của toàn Công ty tại ngày 31/12/2024 là 23 người (tại ngày 01/01/2024: 29 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xuất khẩu, kinh doanh các mặt hàng nông lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất:

Trong năm, Công ty hoàn thành giao dịch mua cổ phần của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái và đạt được quyền kiểm soát, thiết lập mối quan hệ công ty mẹ - con vào ngày 31/05/2024 (Chi tiết tại Thuyết minh số 3).

Dưới tác động của sự phục hồi và ổn định dần của thị trường xuất khẩu, cùng với chính sách mở rộng và điều chỉnh phù hợp của Ban lãnh đạo, doanh thu thương mại năm nay tăng 30% so với năm trước. Tuy nhiên, giá vốn thương mại cũng tăng do biến động đầu vào. Đồng thời, việc không đẩy mạnh sản xuất nước uống thảo dược khiến lợi nhuận gộp không có sự biến động đáng kể, dẫn đến lợi nhuận chung của Công ty không có nhiều thay đổi.

Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024, và thông tin chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 3.

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại công ty

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 22 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 07 năm
▶ Phần mềm máy tính	06 năm
▶ Tài sản cố định vô hình khác	05 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài nên không tính khấu hao.

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí trả trước khác gồm phí bảo hiểm, phí đánh giá, chứng nhận, phí cải tạo sửa chữa trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lương tháng 13, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí kiểm toán... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định hợp nhất biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Hợp nhất kinh doanh

Mua Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái

Vào ngày 31 tháng 05 năm 2024, Công ty đã mua 85% cổ phần của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái ("YHF") cho mục đích mở rộng kinh doanh, một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5200938674 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 02 tháng 08 năm 2023 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó. Lĩnh vực kinh doanh chính của YHF là xuất khẩu, kinh doanh hàng nông sản.

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của YHF vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

Diễn giải	Giá trị hợp lý xác định tại ngày mua
	VND
Tài sản	
Tiền	3.359.811.404
Các khoản phải thu	786.937.491
Hàng tồn kho	9.084.380.165
Tài sản ngắn hạn khác	36.380.403
Tài sản cố định hữu hình (thuần)	124.173.387
Tài sản cố định vô hình (thuần)	150.000.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang	109.351.851
Tài sản dài hạn khác	10.539.169
Cộng tài sản	163.511.573.870
Nợ ngắn hạn	13.068.784.796
Cộng nợ phải trả	13.068.784.796
Tổng giá trị tài sản thuần	150.442.789.074
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	22.566.418.361
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Công ty (85%)	127.876.370.713
Tổng giá phí của khoản đầu tư này	127.500.000.000
Trong đó:	
Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 85% vốn chủ sở hữu ban đầu tại ngày đạt được quyền kiểm soát (ngày 31/05/2024)	127.500.000.000
Lãi do mua rẻ phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(376.370.713)

4. Tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	190.055.765	93.151.462
Tiền gửi ngân hàng	496.648.876	95.408.699
	686.704.641	188.560.161

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tuấn Minh	6.601.892.336	1.902.000.000
Pragast Overseas	-	1.779.684.000
K Mahendrakumar Impex LLP	985.920.000	912.316.428
Công ty Cổ phần APEX Đại Việt	691.669.500	-
Công ty Cổ phần Tech-Vina	452.390.580	-
Dhanalakshmi enterprises	-	878.124.800
Công ty CP Tập đoàn chế biến nông sản Mạnh Cường	35.000.000	887.161.000
M/S Pak Afghan Impex	-	297.755.300
Khác	334.458.207	99.053.872
	9.101.330.623	6.756.095.400

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đỗ Văn Tuệ (*)	5.015.866.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất khẩu Quế Hồi Việt Nam (*)	3.379.200.000	-
Ngô Văn Thi (*)	1.970.000.000	-
Vũ Văn Chương (*)	1.767.000.000	6.123.000.000
Đỗ Hồng Tuấn (*)	827.040.000	6.037.850.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng NHT Việt Nam	757.374.982	-
Khác	673.845.383	110.142.140
	14.390.326.365	12.270.992.140

(*) Các khoản trả trước cho các bên thu gom các mặt hàng nông sản cho Công ty.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Hợp tác xã dịch vụ Nông lâm nghiệp Tổng hợp Công Tâm (1)	-	127.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp Rừng Lào Cai (2)	60.750.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Doanh nghiệp Profit Station	50.000.000	-
	60.800.000.000	127.500.000.000

(1) Khoản hợp tác đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 25/07/2023 giữa Hợp tác xã dịch vụ Nông lâm nghiệp Tổng hợp Công Tâm và Công ty đã được thanh lý, và sau đó được chuyển đổi thành khoản đầu tư vào Công ty con (Thuyết minh 3).

(2) Công ty đặt cọc 50% số tiền mua 486.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp Rừng Lào Cai theo Văn bản thỏa thuận số 01/2024/WEWELL- LCF CNCP ngày 27/06/2024 về việc chuyển nhượng cổ phần của các cổ đông sáng lập Công ty.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Nguyên liệu vật liệu	9.985.304.695	11.133.552.787
Công cụ, dụng cụ	164.302.812	147.897.196
Thành phẩm	2.948.440.121	4.116.214.231
Hàng hóa	195.787.261.349	195.021.164.753
	208.885.308.977	210.418.828.967

9. Chi phí trả trước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.637.350	9.733.334
Khác	288.187.017	18.381.678
	302.824.367	28.115.012
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	222.975.590	193.181.819
Khác	105.107.578	21.188.473
	328.083.168	214.370.292

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2024	12.104.989.844	53.533.324.722	3.429.023.637	1.823.865.250	70.891.203.453
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	135.000.000	-	-	135.000.000
Mua mới	475.708.406	184.383.501	-	219.295.454	879.387.361
Tại ngày 31/12/2024	12.580.698.250	53.852.708.223	3.429.023.637	2.043.160.704	71.905.590.814
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2024	3.093.672.852	26.065.416.894	2.294.964.609	1.292.826.408	32.746.880.763
Khấu hao	675.860.319	5.407.646.460	312.657.504	274.385.127	6.670.549.410
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	10.826.613	-	-	10.826.613
Tại ngày 31/12/2024	3.769.533.171	31.483.889.967	2.607.622.113	1.567.211.535	39.428.256.786
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	9.011.316.992	27.467.907.828	1.134.059.028	531.038.842	38.144.322.690
Tại ngày 31/12/2024	8.811.165.079	22.368.818.256	821.401.524	475.949.169	32.477.334.028

- ▶ Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 23.924.390.632 VND (tại ngày 01/01/2024 là: 26.544.003.256 VND)
- ▶ Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.658.737.638 VND

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2024	16.752.727.600	255.000.000	47.619.048	17.055.346.648
Tăng do hợp nhất kinh doanh	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000
Tại ngày 31/12/2024	166.752.727.600	255.000.000	47.619.048	167.055.346.648
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2024	-	207.784.965	47.619.048	255.404.013
Khấu hao trong năm	-	39.500.004	-	39.500.004
Tại ngày 31/12/2024	-	247.284.969	47.619.048	294.904.017
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	16.752.727.600	47.215.035	-	16.799.942.635
Tại ngày 31/12/2024	166.752.727.600	7.715.031	-	166.760.442.631

► Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 166.752.727.600VND (tại ngày 01/01/2024 là: 16.752.727.600 VND).

► Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 92.619.048 VND.

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty (chi tiết tại Thuyết minh 15) gồm:

- Quyền sử dụng đất của Công ty mẹ: gồm 5 thửa đất cạnh nhau tại địa chỉ Khu Mả Tù, cụm 3, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội (nay là số 277, đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội) với tổng diện tích 499,4 m². Hiện quyền sử dụng đất đang được Công ty sử dụng để làm kho bãi, sân phơi phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

- Quyền sử dụng đất của Công ty con: gồm 20 thửa đất (thuộc quyền sử dụng của YHF) tại địa chỉ Thôn Cửa Ngòi, xã Hoàng Thắng, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái (nay là Thôn Quyết Hùng, xã Xuân Ái, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái) với tổng diện tích là 14.322,1 m². Hiện quyền sử dụng đất đang được Công ty sử dụng làm kho bãi, sân phơi phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Bên khác		
Trần Văn Cường	1.319.000.000	-
Công ty TNHH Tiếp Vận quốc tế BP	491.833.431	714.674.539
Đỗ Thị Duyên	89.132.400	-
Hợp Tác Xã Nông Sản Viễn Sơn	-	1.580.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại và In Sao Việt	-	180.012.680
Khác	324.794.965	155.211.370
	2.224.760.796	2.629.898.589

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024		Phát sinh		31/12/2024
	Số phải nộp	Hợp nhất	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải nộp
	VND	kinh doanh	VND	VND	VND
		VND			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	415.084.618	112.440.208	527.524.826	498.680.872	498.680.872
Thuế thu nhập cá nhân	4.172.185	-	35.539.188	61.225.093	29.858.090
Các khoản phải nộp khác	-	32.400	45.738.305	77.953.188	32.247.283
	419.256.803	112.472.608	608.802.319	637.859.153	560.786.245

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	162.220.740	118.862.777
Trích trước chi phí tiền lương tháng 13	342.270.887	383.770.673
Trích trước chi phí chuyên môn	150.000.000	-
	654.491.627	502.633.450

15. Các khoản vay và nợ

		01/01/2024	Phát sinh		31/12/2024	
		Giá trị	Hợp nhất kinh doanh	Tăng	Giảm	Giá trị
		VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn		64.480.303.350	3.499.600.000	271.892.136.362	208.750.584.172	131.121.455.540
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình	(1)	47.609.960.000	-	145.797.671.500	125.048.901.500	68.358.730.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - CN Hà Nội	(2)	5.875.543.350	-	17.141.067.108	17.835.644.598	5.180.965.860
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội		10.994.800.000	-	9.094.646.000	20.089.446.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long	(3)	-	-	66.702.351.754	30.120.592.074	36.581.759.680
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Long Biên	(4)	-	-	14.000.000.000	-	14.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Long Biên	(4)	-	-	7.000.000.000	-	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Yên Bái		-	3.499.600.000	12.156.400.000	15.656.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả		764.181.372	-	140.412.372	764.181.372	140.412.372
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	(5)	140.412.372	-	140.412.372	140.412.372	140.412.372
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội		623.769.000	-	-	623.769.000	-
		65.244.484.722	3.499.600.000	272.032.548.734	209.514.765.544	131.261.867.912
b) Dài hạn						
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	(5)	842.474.225	-	-	140.412.372	702.061.853
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội		2.912.401.000	-	-	2.912.401.000	-
		3.754.875.225	-	-	3.052.813.372	702.061.853
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng		764.181.372	-	140.412.372	764.181.372	140.412.372
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		2.990.693.853				561.649.481

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Tham chiếu	Hợp đồng vay	Ngày	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Thời hạn	Mục đích
(1)	224007.24.833.605955 6.TD	26/06/2024	Hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa 70.000.000.000 VND Hạn mức chiết khấu khác bộ chứng từ theo LC 10.000.000.000 VND	Lãi suất được quy định trên từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Thời hạn hạn mức 12 tháng Thời hạn từng Khế ước nhận nợ không quá 7 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thương mại quê hồi
(2)	1001-LAV-240137209	21/11/2024	4.900.000.000 VND	Lãi suất được quy định trên từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Thời hạn hạn mức 12 tháng Thời hạn từng Khế ước nhận nợ không quá 6 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng quế, hồi, nông sản các loại
(3)	150124 - 3562014 - 01- SME	18/01/2024	50.000.000.000 VND	Lãi suất được quy định trên từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Thời hạn hạn mức 12 tháng Thời hạn từng Khế ước nhận nợ không quá 6 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nông sản và sản xuất nước uống thảo dược
(4)	112-00030539.20113/ 2024/HĐTD	5/11/2024	14.000.000.000 VND	Lãi suất được quy định trên từng Khế ước nhận nợ cụ thể	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động hoạt động kinh doanh/ Phát hành bảo lãnh/LC của doanh nghiệp.
	112-00030546.20110/ 2024HĐTD	5/11/2024	7.000.000.000 VND	Lãi suất được quy định trên từng Khế ước nhận nợ cụ thể	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động hoạt động kinh doanh/ Phát hành bảo lãnh/LC của doanh nghiệp.
(5)	SHBVN/CG/HĐTD/202 1/CONGTYPDUOCLI EU VATHUCPHAMVN	11/10/2021	1.130.000.000 VND	7,4 %/ năm	96 tháng Trả nợ gốc được chia đều theo kỳ hạn trả nợ gốc, lãi được tính trên dư nợ gốc thực tế	Mua xe ô tô theo Hợp đồng số: 1032/T10/2021/HĐMB- KIAPVĐ

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến tài sản đảm bảo các khoản vay:

Tham chiếu	Hợp đồng	Tài sản đảm bảo	Bên bảo lãnh	Mối quan hệ bên bảo lãnh với Công ty
(1)	224007.24.833.6059556.TD	Hệ thống dây chuyền sản xuất nước uống thảo dược và các quyền sử dụng đất của Công ty Xe ô tô và quyền sử dụng đất Quyền sử dụng đất	Bà Bùi Thị Hồng Dung Ông Bùi Văn Viên và bà Nguyễn Thị Ty	Vợ Chủ tịch HĐQT Anh họ Chủ tịch HĐQT
		Quyền sử dụng đất	Ông Nguyễn Đình Khanh và bà Nguyễn Thị Chùy	Anh họ Chủ tịch HĐQT
		Quyền sử dụng đất	Bà Nguyễn Thị Thủy	Em họ Chủ tịch HĐQT
(2)	1001-LAV-230071036	Quyền sử dụng đất	Ông Bùi Tiến Quốc và bà Nguyễn Thị Mùi	Bố mẹ Chủ tịch HĐQT
(3)	150124 - 3562014 - 01- SME	Xe ô tô của Công ty. Đảm bảo bằng các tài sản nhận lại sau khi tất toán khoản vay với OCB		
(4)	112-00030539.20113/2024/HĐTD 112-00030546.20110/2024/HĐTD	Các quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Thực phẩm và Dược liệu Yên Bái	Ông Trần Văn Kiên	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái
(5)	SHBVN/CG/HĐTD/2021/CONGT YCPDUOCLIEU VATHUCPHAMVN	Phương tiện được hình từ khoản vay		

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	331.400.000.000	(418.000.000)	(40.000)	1.473.812.354	-	332.455.772.354
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	1.627.278.785	-	1.627.278.785
Tại ngày 01/01/2024	331.400.000.000	(418.000.000)	(40.000)	3.101.091.139	-	334.083.051.139
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	1.884.016.989	49.723.163	1.933.740.152
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	22.566.418.361	22.566.418.361
Nộp thuế TNDN bổ sung sau thanh tra	-	-	-	(97.234.470)	-	(97.234.470)
Tại ngày 31/12/2024	331.400.000.000	(418.000.000)	(40.000)	4.887.873.658	22.616.141.524	358.485.975.182

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2024 số 2606/2024/NQ-ĐHĐCĐ/VHE ngày 26/06/2024 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024 là sẽ không chi trả cổ tức năm 2023 mà sẽ dùng để tái đầu tư cho năm tiếp theo.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Ông Bùi Tiến Vinh	24.200.000.000	7,30	24.200.000.000	7,30
Các cổ đông khác	307.200.000.000	92,70	307.200.000.000	92,70
	331.400.000.000	100	331.400.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	331.400.000.000	331.400.000.000
- Vốn góp cuối năm	331.400.000.000	331.400.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.140.000	33.140.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	33.140.000	33.140.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.140.000	33.140.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4	4
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4	4
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.139.996	33.139.996
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.139.996	33.139.996
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty đã ký các hợp đồng mượn kho như sau:

► Hợp đồng số 01/2023/HDTK-BQS ngày 02/01/2023 với ông Bùi Quang Sắc (Anh trai Chủ tịch HĐQT), tại địa chỉ số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội, với mục đích sử dụng làm kho chứa nguyên vật liệu, hàng hóa từ 02/01/2023 đến 31/12/2027. Diện tích kho: 12.000 m².

► Hợp đồng số 01/2022/HDTK-VNH ngày 01/07/2022 với Hợp tác xã Dịch vụ Tổng hợp Hồng Ca, tại Thôn Đồng Đình, xã Hồng Ca, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái, sử dụng làm kho chứa nguyên vật liệu từ 01/07/2022 đến 31/12/2030. Diện tích kho: 4.000 m².

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
USD	250,91	291,19

18. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu	436.107.350.423	314.426.485.476
Doanh thu bán hàng	432.171.489.482	304.937.305.860
Doanh thu bán thành phẩm	3.435.180.011	9.294.232.816
Doanh thu vật liệu, gia công	500.680.930	194.946.800
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.480.887	11.078.383
Hàng bán bị trả lại	5.480.887	11.078.383
	436.101.869.536	314.415.407.093

19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	409.851.573.696	290.104.722.224
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.724.316.186	6.429.996.174
Giá vốn của dịch vụ gia công	119.272.640	151.132.820
Các khoản chi phí do không đạt công suất được tính trực tiếp vào giá vốn	6.631.642.398	5.513.705.169
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(559.631.008)
	420.326.804.920	301.639.925.379

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.217.942	2.833.931
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	251.614.042	120.642.312
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	27.437.052	52.392.753
	281.269.036	175.868.996

21. Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	6.724.508.142	4.814.586.836
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	197.183.593	122.578.146
Khác	66.297.239	-
	6.987.988.974	4.937.164.982

22. Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	1.138.022.733	909.955.053
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	192.447.677	118.702.712
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	13.284.178	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.275.624	34.266.588
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.203.840.376	1.229.696.212
Chi phí bằng tiền khác	500.000	34.463.319
	2.585.370.588	2.327.083.884

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	1.835.304.849	1.352.419.785
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	850.204
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	61.810.009	61.712.350
Chi phí khấu hao tài sản cố định	411.244.662	600.447.220
Thuế phí và lệ phí	153.892.294	81.303.447
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.595.093.734	1.353.780.026
Chi phí bằng tiền khác	308.221.552	124.773.124
	4.365.567.100	3.575.286.156

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	319.096.216	415.084.618
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	82.350.186	-
	401.446.402	415.084.618

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.884.016.989	1.627.278.785
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.884.016.989	1.627.278.785
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	33.139.996	33.139.996
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	57	49

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thương mại, trong khi hoạt động sản xuất không đáng kể. Do đó, Công ty không lập thuyết minh chi phí theo yếu tố mà thay vào đó, các khoản chi phí được trình bày theo chức năng và được phân loại chi tiết tại các Thuyết minh số 22 - Chi phí bán hàng và Thuyết minh số 23 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

27. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

28. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bán hàng nông sản VND	Bán nước uống thảo dược VND	Doanh thu khác VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	432.166.008.595	3.435.180.011	500.680.930	436.101.869.536
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	22.314.434.899	(6.920.778.573)	381.408.290	15.775.064.616
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	952.897.816
Tài sản không phân bổ				494.110.591.646
Tổng tài sản	-	-	-	494.110.591.646
Nợ phải trả không phân bổ				135.624.616.464
Tổng nợ phải trả	-	-	-	135.624.616.464

b) Theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty phần lớn phát sinh tại miền Bắc nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch HĐQT
Bà Bùi Thị Hồng Dung	Vợ Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Mùi	Mẹ đẻ Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Quang Sắc	Anh trai Chủ tịch HĐQT

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch HĐQT	196.106.540	180.035.795
Ông Trần Nhật Thành	Thành viên HĐQT	170.403.216	157.084.594
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	239.477.371	228.428.487
Ông Nguyễn Đình Công (*)	Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	-	-
Ông Nguyễn Tài Đức (*)	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban kiểm toán	-	-
		605.987.127	565.548.876

(*) Công ty không chi trả thù lao cho những người này.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.


30. Số liệu so sánh

Trong năm, Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái trở thành công ty con của Công ty và đây là kỳ đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, các số dư, số phát sinh có thể không so sánh được. Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán.

31. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 27 tháng 03 năm 2025.


Nguyễn Thị Mai Anh
Người lập


Phạm Thị Ánh
Kế toán trưởng


Bùi Tiến Vinh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025